

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **78/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 16-3-2021

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Mạnh Châm.

2. Bà Lý Thuý Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Vũ Khánh Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 339/2020/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 10 năm 2020, về *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **NGUYỄN MẠNH H** (tên gọi khác **Nguyễn Đức C**), sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn 2, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

(anh H có mặt)

2. Bị đơn: Chị **NGUYỄN THỊ H**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn 2, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

(chị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; Biên bản tự khai có lưu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh **NGUYỄN MẠNH H** (tên gọi khác **Nguyễn Đức C**) trình bày: Tôi và chị **NGUYỄN THỊ H** được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 12 tháng 6 năm 1995; vợ chồng tôi được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến khoảng năm 2009 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2020 do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng không thể cùng nhau xây dựng hạnh phúc, nên vợ chồng sống ly thân đến nay.

Tôi xác định tình cảm vợ chồng đã hết, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên tôi yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết cho tôi được ly hôn với chị NGUYỄN THỊ H theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Tôi và chị NGUYỄN THỊ H có 02 người con chung là cháu Nguyễn Văn T, sinh ngày 10/7/1996, và cháu Nguyễn Quỳnh Mai A, sinh ngày 11/11/2013. Do cháu Nguyễn Văn T đã trưởng thành trên 18 tuổi, có sức khỏe bình thường và đã có gia đình riêng, nên tôi không yêu cầu Hội đồng xét xử giao nuôi con chung. Khi ly hôn tôi nhận được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Quỳnh Mai A và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung cùng tôi.

Về tài sản chung: Tôi và chị NGUYỄN THỊ H không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và chị NGUYỄN THỊ H không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Ý kiến của cháu Nguyễn Quỳnh Mai Anh, sinh ngày 11/11/2013 là con chung của anh H và chị H trình bày: Nếu bố mẹ ly hôn thì nguyện vọng của cháu là được ở trực tiếp với bố là Nguyễn Mạnh H.

Quá trình giải quyết vụ án, về chứng cứ anh H (C) cung cấp cho Tòa án:

- 01 (Một) bản sao Trích lục kết hôn số: 170/TLGCKH-BS ngày 07/10/2019 của UBND xã K, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, đối với chị NGUYỄN THỊ H và anh Nguyễn Đức C.

- 02 (Hai) bản sao có chứng thực Giấy khai sinh mang tên Nguyễn Văn T, sinh ngày 10/7/1996, và Nguyễn Quỳnh Mai A, sinh ngày 11/11/2013.

- 01 (Một) đơn gốc có xác nhận của UBND xã K, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 07/10/2019, về việc xác nhận Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1974 và Nguyễn Đức C, sinh năm 1974 là một người.

- 01 (Một) bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Mạnh H.

- 01 (Một) bản sao Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Mạnh H.

Chị H không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tòa án nhân dân thành phố T xác minh tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của anh H (C) và chị H được biết: Anh H (C) và chị H là vợ chồng. Chị H do vi phạm pháp luật nên phải đi chấp hành án phạt tù, sau khi chị H đi chấp hành án phạt tù về, địa phương ít khi thấy chị H ở nhà; đối với anh H (C) làm nghề lái xe thuê nên thường không có nhà. Việc anh H (C) xin ly hôn với chị H thì ý kiến của địa phương là đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, do chị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do, nên Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, không lấy được ý kiến của chị H và không tiến hòa giải cho các đương sự được.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, thụ lý và giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các phần tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử,

Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tổ tụng quy định; ý thức chấp hành pháp luật của nguyên đơn là anh H (C) đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tổ tụng dân sự; bị đơn là chị H chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tổ tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào Điều 56; 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28; Điều 147; Điều 207; 227; 228; Điều 235; 238; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

* Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh NGUYỄN MẠNH H (tên gọi khác Nguyễn Đức C) được ly hôn với chị NGUYỄN THỊ H.

- Về con chung: + Do cháu Nguyễn Văn T đã trưởng thành trên 18 tuổi, có sức khỏe bình thường và đã có gia đình riêng, đương sự không có tranh chấp, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Giao cháu Nguyễn Quỳnh Mai A, sinh ngày 11/11/2013 cho anh NGUYỄN MẠNH H (tên gọi khác Nguyễn Đức C) trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị NGUYỄN THỊ H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh NGUYỄN MẠNH H (tên gọi khác Nguyễn Đức C) và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung không có, đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung không có, nên không xem xét giải quyết.

- Anh NGUYỄN MẠNH H (tên gọi khác Nguyễn Đức C) phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị NGUYỄN THỊ H không phải chịu án phí.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] NGUYỄN MẠNH H (tên gọi khác Nguyễn Đức C) và chị NGUYỄN THỊ H được tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân UBND xã K, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh H (C) và chị H được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Về tình cảm vợ chồng thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2009 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2020 do mâu thuẫn căng thẳng không thể cùng nhau xây dựng hạnh phúc, nên vợ chồng sống ly thân. Anh H (C) có đơn xin ly hôn với chị H gửi Tòa án giải quyết. Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy anh H (C) và chị H có mâu thuẫn căng thẳng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thực tế vợ chồng

sống ly thân nhau, nên chấp nhận toàn bộ đơn và yêu cầu của anh H (C) là được ly hôn với chị H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh H (C) và chị H có 02 người con là Nguyễn Văn T, sinh ngày 10/7/1996, và cháu Nguyễn Quỳnh Mai A, sinh ngày 11/11/2013. Xét thấy Nguyễn Văn T tính đến ngày xét xử sơ thẩm là người đã trưởng thành trên 18 tuổi, có sức khỏe bình thường và đã có gia đình riêng, đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với cháu Nguyễn Quỳnh Mai A tính đến ngày xét xử sơ thẩm là người chưa đủ 18 tuổi, nên cần phải có người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và nguyện vọng của cháu Nguyễn Quỳnh Mai A là được ở trực tiếp với bố là anh H (C) khi bố mẹ ly hôn. Do vậy, giao cháu Nguyễn Quỳnh Mai A cho anh H (C) trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh H (C) tự nguyện không yêu cầu chị H đóng góp phí tổn nuôi con chung, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là có căn cứ theo Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với thực tế.

[4] Về tài sản chung không có, đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung không có, đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[6] Đối với chị H quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng chị H đều vắng mặt không có lý do. Qua xác minh tại địa phương nơi cư trú được biết hiện nay chị H thường xuyên không có mặt tại địa phương, nên không lấy được ý kiến của chị H và chị H thuộc trường hợp cố tình che giấu địa chỉ, nên Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, giải quyết việc anh H (C) ly hôn với chị H theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Anh H (C) phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Chị H không phải chịu tiền án phí.

[8] Bị đơn là chị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, nên xét xử vắng mặt chị H theo Điều 227; 228; 238 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 207; 227; 228; khoản 1 Điều 235; 238; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

*** *Tuyên xử:***

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh NGUYỄN MẠNH H (tên gọi khác Nguyễn Đức C) được ly hôn với chị NGUYỄN THỊ H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quỳnh Mai A, sinh ngày 11 tháng 11 năm 2013 cho anh NGUYỄN MẠNH H (tên gọi khác Nguyễn Đức C) trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị NGUYỄN THỊ H không phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh NGUYỄN MẠNH H (tên gọi khác Nguyễn Đức C) và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: - Anh NGUYỄN MẠNH H (tên gọi khác Nguyễn Đức C) phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000696 ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Anh NGUYỄN MẠNH H (tên gọi khác Nguyễn Đức C) đã nộp đủ tiền án phí.

- Chị NGUYỄN THỊ H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Anh NGUYỄN MẠNH H (tên gọi khác Nguyễn Đức C) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Chị NGUYỄN THỊ H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang;
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND xã K, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (nơi ĐKKH);
- UBND xã L (nơi cư trú);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu TAND TP. Tuyên Quang.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Anh Tuấn